

LOGIC VÀ TƯ DUY ĐÚNG ĐẮN CỦA NHÀ LÃNH ĐẠO VÌ HÒA BÌNH

Can Dong Guo

TÓM TẮT

Lãnh đạo toàn cầu vì hòa bình bền vững là nhiệm vụ to lớn của những bộ óc vĩ đại, những người có suy nghĩ vượt ra ngoài lối suy nghĩ truyền thống. Sự phức tạp của xung đột toàn cầu là nhiều mặt. Tu luyện chánh niệm Phật giáo truyền thống chẳng hạn như nhiều kỹ thuật thiền định để huấn luyện tâm trí tu tập và tập trung. Các nguyên tắc đó không thể đem lại cho các nhà lãnh đạo chính trị những hệ tư duy cần thiết để thấu hiểu các vấn đề phức tạp và xem xét nhiều giải pháp. Tôi mở rộng định nghĩa truyền thống về “chánh niệm” để cho thấy những giáo lý tiềm ẩn về các hệ thống logic được chôn vùi trong nhiều kinh điển qua nhiều thiên niên kỷ. Cụ thể, lý giải logic bất nhị và logic nhị nguyên. Xung đột nảy sinh khi tâm trí không nhận thức được cả hai mặt của câu chuyện. Sự cản trở tinh thần có thể được khắc phục bằng logic bất nhị. Logic bất nhị mở mang tâm trí để không thể nhìn thấy các khả năng bằng cách xem xét và hình thành bối cảnh theo 4 loại: Có, không, cả có và không, cả không và không. Kho báu logic Phật giáo được khai quật ở đây là để làm công cụ tư duy phê phán.

Logic bất nhị và logic nhị nguyên bắt đầu trong Kinh Trung A Hàm (Cūḷa-Mālunkya-sutta) khi Đại Kinh Malunkya (Malunkya-putta) đưa ra 10 câu hỏi mà Thích Ca Mâu Ni từ chối trả lời; từ đó được gọi là 10 câu hỏi mà Đức Phật không trả lời nhưng 14 câu hỏi đó tồn tại trong Kinh Trung A Hàm (Agama) sau này. 10 câu hỏi là: (1) Vũ trụ vĩnh hằng hay (2) Vũ trụ không vĩnh hằng, (3) Vũ trụ hữu hạn hay (4) Vũ trụ vô hạn, (5) Tâm và thân là một vật đồng nhất hay (6) Tâm là một

vật và thân là một vật, (7) Đức Phật có tồn tại sau khi chết 是, hay (8) Đức Phật không tồn tại sau khi chết 非, hay (9) Đức Phật vừa (đồng thời) có tồn tại 是 vừa không tồn tại sau khi chết 非, hay (10) Đức Phật vừa (đồng thời) chẳng tồn tại 非 是 vừa chẳng phải không tồn tại sau khi chết 非非. Sáu câu hỏi đầu thực sự là 3 cặp nhị nguyên còn 4 câu hỏi sau tạo thành cấu trúc nhị nguyên.

Khoảng 750 năm sau Thích Ca Mâu Ni, Nagarjuna bắt đầu “Những tiết cơ bản trên con đường Trung đạo” (Mulamadhyamakakarika) bằng 8 KHÔNG “...Không được sinh ra và không bị tiêu diệt; Không vĩnh viễn và không liên tục; Không độc nhất và không đa dạng; Không đến và không đi...”. 8 KHÔNG này có thể được xem là 4 cặp bất nhị. Điều quan trọng là, mỗi cặp chiếm cấu trúc nhị nguyên của câu hỏi thứ 10 mà Đức Phật không trả lời “Ngài vừa (cùng lúc) không tồn tại vừa không phải không tồn tại”.

Trong khoảng thời gian từ năm 557 đến năm 715 sau Công nguyên, Tổ sư thứ 1 đến thứ 3 của Trường phái Hoa Nghiêm Avatamsaka đã phân loại các giáo lý của Đức Phật thành 5 giáo: Tiểu thừa, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Đại thừa viên giáo. Trường phái Chán (Thiền) giảng về Đột ngột thức tỉnh đã bác bỏ uy lực của các giáo lý Hoa Nghiêm Avatamsaka. Một thiền sư đã công khai tranh luận với sự phụ trường phái Hoa Nghiêm Avatamsaka trước sự chứng kiến của Hoàng đế thứ 8 Huizong Huy Tông (徽宗 1082 - 1135 sau Công nguyên) của nhà Tống và Tế tướng của Hoàng đế. Thiền sư hét lên một tiếng và sau đó đã chứng minh bằng cách hét lên một tiếng nhập vào cả 5 thừa thuyết giáo Hoa Nghiêm. Ông đã sử dụng biện pháp tu từ hoàn toàn dựa trên logic nhị nguyên và dành được chiến thắng vẻ vang.

Nhận ra sự cản trở tinh thần bất lợi khi người ta không hiểu được logic nhị nguyên, nhà văn đoạt giải Nobel năm 1950, Bertrand Russell nói với thế giới hãy suy ngẫm về “nghịch lý thợ cắt tóc”. Đã đến lúc tôi giải mã những cuộc đua tinh thần kéo dài từ thời Thích Ca Mâu Ni đến Bertrand Russell bằng cách sử dụng Sơ đồ Venn đơn giản. Học logic bất nhị của Phật giáo và

logic nhị nguyên sẽ giúp đạt được chánh niệm chính xác nhắm thẳng vào những khả năng vô hạn. Đáng kể, logic nhị nguyên của Phật giáo khác với logic học của Aristote (384-322 trước Công nguyên).

Từ khóa: Buddhist quadratic category logic, non-duality.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Sự xuất hiện của logic học

Chân lý là gì? Định nghĩa hoạt động có thể là sự mô tả chính xác và toàn diện về thực tế. Phép ẩn dụ “Người mù và con voi” nói về những bất cập tinh thần phổ biến nhằm mô tả thực tế một cách chính xác và thấu đáo. Muốn tìm kiếm chân lý, chúng ta phải thừa nhận càng nhiều chân lý và khám phá càng nhiều việc càng tốt, tức là những người mù phải tiếp xúc với càng nhiều vùng trên thân con voi càng tốt. Nếu các khu vực trên thân con voi được chia thành hai loại, phía trước hoặc phía sau, đây là lối nghĩ nhị nguyên. Tính hai mặt là cách chúng ta học cách biết thế giới của mình. Chúng ta nhận thức thực tế trong các cặp tương phản: Có/không, sáng/tối, đỏi/no, nóng/lạnh, sống/chết, thiện/ác, luân hồi/niết bàn, hữu hạn/vô hạn, v.v ... Bất nhị bao gồm cả trước và lẫn sau, cả quan điểm có lẫn không.

Ngoài ba quan điểm trước, sau, cả trước lẫn sau, còn có các quan điểm khác như bên trái, bên phải, trên đỉnh, dưới đáy có thể được gọi chung là “không trước cũng không sau”. Giờ chúng ta có tổng cộng 4 loại quan điểm: Có; Không; Cả có lẫn không (bất nhị); Không có mà cũng không không. Đây là ý nghĩa của logic nhị nguyên, là công cụ vượt qua những hạn chế tinh thần phổ biến để theo đuổi chân lý. Công cụ tư duy này buộc tâm trí phải khám phá một cách có hệ thống các nội dung trong mỗi phạm trù và thừa nhận chân lý là các phạm trù này có tồn tại.

1.2. Thời gian phát triển các hệ thống logic học

Chuỗi thời gian cực kỳ dài (Hình 1) về sự phát triển của các hệ thống logic đã nói ở trên cho thấy tiến trình có mức độ chậm và các thử nghiệm suy nghĩ đã khó khăn như thế nào. Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy nhiều người tiên nhiệm giỏi nhất và sáng giá nhất của chúng ta đã rơi vào những cái bẫy logic trong

hành trình trí tuệ đầy chông gai này. Nhiệm vụ hoành tráng này cuối cùng đã được hoàn tất và làm sáng tỏ trong bài viết này. Những đóng góp lịch sử của những người đi trước sẽ được trình bày theo trình tự thời gian theo sơ đồ tư duy trong Hình 1.



Hình 1. Chuỗi thời gian phát triển các hệ thống logic học

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG LOGIC HỌC

2.2.1. Mười câu hỏi Đức Phật không trả lời trong Kinh Agama

Khái niệm logic học lần đầu tiên xuất hiện trong Phật giáo thời kỳ đầu nhưng giá trị trí tuệ của khái niệm này hầu như đã bị bỏ qua. Một đệ tử tên là Malunkyaputta (鬘童子) đặt ra mười câu hỏi (được chú giải ở phần Tóm tắt) cho Thích Ca Mâu Ni (563 ~ 480 trước Công nguyên). Ông yêu cầu Đức Phật đưa ra câu trả lời chắc chắn hoặc thú nhận một cách trung thực mà chính Đức Phật không biết. Đức Phật từ chối trả lời. Chúng tôi cho rằng khi đó Thích Ca Mâu Ni khoảng 30 - 40 tuổi và do đó được gán ngày dự đoán là ~526 trước Công nguyên. Những câu hỏi chưa được trả lời được gọi là Mười câu hỏi Đức Phật không trả lời [http://en.wikipedia.org/wiki/The_unanswered_questions] hoặc những câu hỏi không được công bố (tiếng

Phạn *avyākṛta*, Pali: *avyākata* - không thể hiểu được, không thể cắt nghĩa). Một thuật ngữ Pali khác là *Acinteyya* [<https://en.wikipedia.org/wiki/Acinteyya>] thường được dịch là không thể trả lời hoặc không thể hiểu được. Truyền thuyết Theravada đã ghi lại huyền ký bằng tiếng Pali trong *Agama Sutra Majjhima Nikaya Kinh 61, Cūla-Mālunkya-sutta* (1998). Đức Phật đã trả lời 10 câu hỏi của *Malunkya-putta* bằng phép ẩn dụ là mũi tên độc. Khi một người bị thương do trúng mũi tên độc, người đó cần được điều trị y tế ngay lập tức, người đó không nên lãng phí thời gian để hỏi những câu hỏi không liên quan như ai bắn mũi tên, người bắn thuộc tầng lớp nào, màu da, chiều cao của người bắn, người bắn từ đâu đến, ... loại cung và dây cung, v.v. Phật cho rằng những câu hỏi huyền học không liên quan và khiến xao nhãng việc tu tập để giác ngộ. Mặc dù cách giải thích trong truyền thuyết này là không thể chối cãi, tác giả mong muốn thay đổi và mong muốn tiết lộ những giá trị quý báu hàm chứa trong bài học này.

Thứ nhất, rõ ràng là 2 câu hỏi đầu tiên được viết có chủ ý như một cặp đối ngẫu. Có thể hình dung, không có ngôn ngữ nào trên thế giới lại đặt câu hỏi với cấu trúc ngữ pháp vụng về, thừa thãi như vậy. Không cần phải nói về 8 câu hỏi còn lại. Thay vì hỏi “Ngài có ăn sáng không?” *Malunkya-putta* nói “1) Ngài có ăn sáng. 2) Ngài không ăn sáng”. Đây là những câu xác nhận vị trí. Vậy thì, nên bỏ đi dấu chấm hỏi “?” ở cuối tất cả 10 câu hỏi của *Malunkya-putta*. *Malunkya-putta* đang yêu cầu Đức Phật đảm nhận một vị trí liên quan đến mỗi câu xác nhận.

Thứ hai, 6 câu hỏi đầu tiên là 3 cặp đối ngẫu. Để “A” đại diện cho câu đầu tiên và “B” đại diện cho câu thứ hai. Nếu câu trả lời cho “A” là khẳng định, thì câu trả lời cho “B” phải là phủ định. Các đề xuất “A” và “B” đều loại trừ lẫn nhau. Một câu phải chọn một vị trí giữa hai mệnh đề hoặc phạm trù. Thứ ba, *Malunkya-putta* đã cấu trúc 4 câu hỏi cuối cùng của mình theo định dạng nhị nguyên; khẳng định, phủ định, cả khẳng định lẫn phủ định, không khẳng định cũng không phủ định. *Malunkya-putta* thiết kế 4 vị trí hoặc phạm trù. Logic nhị nguyên đã ra đời.

Thứ tư, câu thứ 9 của *Malunkya-putta* “Nhu Lai vừa tồn tại 是 vừa không tồn tại 非 sau khi chết”. Đây là dạng khẳng định cả

“A” lẫn “B” mặc dù “A” và “B” được cho là loại trừ lẫn nhau. Đây là sự ra đời của khái niệm bất nhị để bao gồm điều ngược lại 亦是亦非.

Thứ năm, câu thứ 10 của Malunkyaputta ở dạng phủ định đối với cả “A” và “B” mặc dù “A” và “B” được cho là loại trừ lẫn nhau. Đây là sự ra đời của những suy nghĩ vượt ra ngoài lối suy nghĩ truyền thống về “A” và “B”亦非是亦非非.

Cú pháp trí tuệ của Malunkyaputta có thể được thuyết minh bằng sơ đồ Venn (Hình 2). Ông cấu trúc 6 câu hỏi đầu của mình thành 3 cặp phạm trù nhị nguyên. Bốn câu hỏi sau của ông là ở định dạng logic nhị nguyên, tức là 4 quan điểm. Trong hình 2, có thể thay thế “Không” bằng “không- có”, thay thế “vừa” bằng “bất nhị”. “cũng không” có thể thay bằng “Không-có và Không-không”. Phạm trù này nằm ngoài lối suy nghĩ truyền thống là “Có” “Không” “Vừa”.

Có lẽ phần hay nhất được gọi là những câu hỏi của Malunkyaputta là chủ ý phát minh ra logic học làm công cụ để không chỉ hướng dẫn tâm trí đưa ra tất cả các khả năng mà còn buộc tâm trí phải xem xét/tưởng tượng một cách có hệ thống nội dung và ý nghĩa trong từng phạm trù có thể xảy ra. Bản chất huyền học trong các câu hỏi của ông có lẽ không đáng kể. Ông đâu có ngờ ngẩn khi hỏi Đức Phật “(1) Ngài có ăn sáng. (2) Ngài không ăn sáng. (3) Ngài vừa có ăn sáng vừa không ăn sáng. (4) Ngài không ăn sáng mà cũng không là không ăn sáng”. Vậy thì, có lẽ Malunkyaputta chỉ là hỏi điều gì đó có ý nghĩa.

Lấy cảm hứng từ phân tích mới lạ này về ý định thực sự của Malunkyaputta, chúng ta có thể suy đoán một cách hiểu khác về sự im lặng của Đức Phật. Có lẽ, Ngài nhận ra rằng thế giới vẫn chưa sẵn sàng lắng nghe câu trả lời thực sự do thiếu công cụ logic. Đồng thời, quan điểm về sự tồn tại tuyệt đối và tồn tại không tuyệt đối không tương ứng với bản chất thực sự của mọi thứ. Ngài thích con đường “Trung đạo” hơn.

Dù câu chuyện ở Saṃyutta Nikāya (相应部) trong Tipitaka Pali cũng kể về 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời, có sự khác biệt nhỏ ở Majjhima Nikaya (中阿含经) trong đó người hỏi là Vacchagotta (婆蹉种) chứ không phải là Malunkyaputta (鬘

童子). Vị trí địa lý (Rãnh Jeta ở Savathi) đều giống nhau về cả hai kinh sách. Chắc chắn là cả hai kinh Theravada này đều đặt 10 câu hỏi.

Samyukta gama 《杂阿含经》 được dịch từ toàn bộ văn tự tiếng Phạn sang tiếng Trung tương ứng với Pali Samyutta Nikāya (相应部). Chỉ còn tồn tại những đoạn tiếng Phạn gốc. Đặc biệt, kinh Trung Quốc trình bày 14 thay vì 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời. Cuốn 16, # 408 [http://www.cbeta.org/result/normal/T02/0099_016.htm] đã mô tả Đức Phật tình cờ nghe thấy một nhóm Tỷ kheo thảo luận về 14 câu hỏi huyền học trong phòng ăn ở Vườn tre Kalanda, thành phố Rajagaha và sau đó trả lời theo cách tương tự như trả lời với Malunkyaputta nhưng không có ẩn dụ mũi tên độc. Ở nơi khác [http://www.cbeta.org/result/normal/T02/0099_034.htm] trong Cuốn 34, # 962 huyền ký lại nói về Vacchagotta (婆蹉种) ở Vườn Tre Kalanda hỏi liệu Đức Phật có nhận 14 câu hỏi không. Đức Phật phủ nhận ngài từng suy ngẫm về những quan điểm sai lầm này. Ngài coi Bốn chân lý cao quý là quan điểm đúng đắn duy nhất.

Thật kỳ lạ, sự nhấn mạnh của 14 câu hỏi Đức Phật không trả lời là trình bày 3 bộ phạm trù nhị nguyên và giảm thiểu phạm trù đối ngẫu xuống còn một cặp duy nhất (Câu hỏi 9 & 10).

Trình tự thời gian của các phiên bản kinh Āgama là:

~483 trước Công nguyên Samyukta Āgama 《巴利文杂阿含经》 và Samyutta-nikāya 《巴利文相应部经》 phiên bản Pali ghi lại 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời.

~383 trước công nguyên Majjhima-nikāya 《巴利文中阿含经》 phiên bản Pali ghi lại 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời.

~83 trước Công nguyên Samyukta Āgama 《梵文杂阿含经》 tiếng Phạn ghi lại 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời.

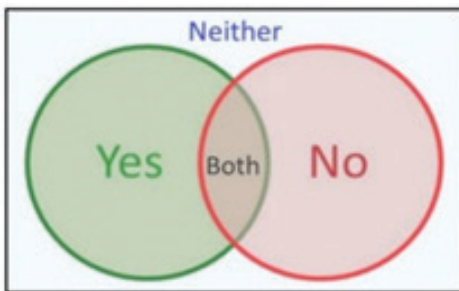
~439 sau Công nguyên Samyukta Āgama 《汉文杂阿含经》 tiếng Trung ghi lại 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời.

Rõ ràng, 10 câu hỏi Đức Phật không trả lời gồm 3 cặp nhị nguyên và 1 bộ toàn phương là vào thời Đức Phật. Ngược lại, 14 câu hỏi Đức Phật không trả lời lại nêu 3 bộ nhị nguyên và 1 cặp toàn phương xuất hiện ~ 400 năm sau.

Trong lịch sử, Saṃyukta Āgama phiên bản tiếng Phạn xuất hiện sau phiên bản Pali trước đó. Mặc dù hầu hết bản gốc đã bị mất, bản dịch Saṃyukta gama từ tiếng Phạn sang tiếng Trung 《杂阿含经》 thuộc về truyền thuyết Sarvāstivāda (說一切有部) đã được thực hiện bởi Guṇabhadra (求那跋陀羅 394-468 sau công nguyên) thời Triều đại Liu Song (刘宋) thuộc các triều đại phía Nam (南朝) Thời kỳ Yuanjia (元嘉年間 435 - 443 sau công nguyên) ~ 900 năm sau phiên bản Pali.

Dựa trên những quan sát về thời gian và lịch sử này, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng logic học nhị nguyên là điểm nổi bật thực sự; những câu hỏi Đức Phật không trả lời chỉ là những ví dụ đơn thuần để đưa ra vấn đề về các hệ thống logic chưa trưởng thành.

Cơ sở lý luận sau đây tiếp tục ủng hộ giả thuyết của chúng tôi: Người ta đồng ý rằng Tập A Hàm (Saṃyukta Āgama) tiếng Phạn là tác phẩm của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādins), tiền thân của Đại thừa. Sự phân ly tư tưởng giữa Nhất Thuyết Hữu Bộ (Sarvāstivāda) và Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavāda) là một thực tế lịch sử. Chúng ta có thể suy đoán một cách hợp lý rằng Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādins) dành rất nhiều suy nghĩ cho việc chỉnh sửa và trao đổi ý nghĩa thực sự của Như Lai thay vì chỉ dịch nghĩa đen từ tiếng Pali sang tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc. Sự bỏ sót do quên là điều dễ hiểu sau nhiều thế hệ truyền miệng. Nhưng chèn thêm văn tự là đáng kinh ngạc. Do đó, việc bổ sung nội dung mới (14 câu hỏi có 3 bộ nhị nguyên) vào văn tự gốc (10 câu hỏi có 1 bộ nhị nguyên) theo cách logic như vậy rất có thể đã được cân nhắc. Việc xóa đoạn mũ tên độc có lẽ là cố ý để tránh sự phân tâm khỏi điểm nhấn logic.



Hình 2. Sơ đồ Venn mô tả các phạm trù nhị nguyên của Phật giáo

14 câu hỏi Đức Phật không trả lời được viết theo định dạng sau:

Các câu hỏi liên quan đến sự tồn tại của thế giới về mặt thời gian

1. Thế giới có vĩnh hằng?
 2. ...hay không vĩnh hằng?
 3. ...hay vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng?
 4. ...hay không vĩnh hằng cũng không phải không vĩnh hằng?
- (Các văn tự Pali bỏ đi “vừa” và “cũng không”)

Các câu hỏi liên quan đến sự tồn tại của thế giới về mặt không gian

5. Thế giới có hữu hạn?
 6. ...hay vô hạn?
 7. ...hay vừa hữu hạn vừa vô hạn?
 8. ...hay không hữu hạn cũng không vô hạn?
- (Các văn tự Pali bỏ đi “vừa” và “cũng không”)

Câu hỏi đề cập đến danh tính cá nhân

9. Tâm và thân có đồng nhất?
 10. ...hay tâm là một vật và thân là một vật?
- Câu hỏi đề cập đến cuộc sống sau khi chết
11. Sau khi chết Đức Phật có tồn tại?
 12. ...hay không tồn tại?
 13. ...hay vừa tồn tại vừa không tồn tại?
 14. ...hay không tồn tại mà cũng không phải không tồn tại?
-
-
-
-

2.2.2. Logic học Aristote

Để mô tả thực tế một cách chính xác và kỹ lưỡng Aristote (384 ~ 322 trước Công nguyên) đã phát minh ra 10 phạm trù [[https://en.wikipedia.org/wiki/Categories_\(Aristotle\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Categories_(Aristotle))] để xác định/phân biệt mọi thứ trên thế giới. Điều này không được nhầm lẫn với logic học của ông dưới đây. Mục tiêu cuối cùng của ông là phát triển tam đoạn luận [<https://en.wikipedia.org/>

wiki/Syllogism], được định nghĩa là lập luận logic áp dụng lý luận suy diễn [https://en.wikipedia.org/wiki/Deductive_reasoning] để đưa ra kết luận dựa trên hai hoặc nhiều mệnh đề được khẳng định hoặc giả định là đúng. Ví dụ, khi chúng ta nói tất cả các con chó là động vật có vú, chúng ta không thể quay lại và nói tất cả các động vật có vú là chó. Tại sao? Bởi vì động vật có vú là một phạm trù có chứa một tập hợp con chó. Hình 3 minh họa vấn đề nghiêm trọng về suy nghĩ hoặc tranh luận trong ngôn ngữ. Sử dụng cú pháp tiếng Anh như được nêu trong ngoặc đơn, màu sắc của thiên nga có thể được lập luận theo sáu cách, tạo ra sáu phạm trù. Cú pháp ngôn ngữ là chính xác nhưng logic là sai. Sử dụng hình ảnh, sáu phạm trù giảm còn ba, đó cũng là sai. Bài tập này cho thấy những bất cập tinh thần phổ biến của chúng ta khi mô tả thực tế chính xác và kỹ lưỡng. Có rất nhiều lỗi khi chúng ta chỉ sử dụng ngôn ngữ nào trái hoặc hình ảnh nào phải để suy nghĩ. Sơ đồ Venn sử dụng cả từ và hình ảnh cùng nhau buộc não trái và não phải phối hợp với nhau để đi đến một tư duy đúng đắn. Sơ đồ Venn mô tả chính xác tất cả các khả năng về màu sắc của thiên nga liên quan đến màu trắng thành bốn phần tư. Mũi tên ở cột thứ hai chỉ vào vùng chồng lên nhau (thiên nga trắng) khác với mũi tên ở cột thứ năm chỉ vào khu vực bên ngoài những thứ màu trắng (thiên nga không trắng).

Hình 3. Logic học Aristote (có ví dụ trong ngoặc) được mô tả bằng sơ đồ Venn

Tất cả A (Thiên nga) là B (Tất cả thiên nga đều màu trắng)	Một số A là B (Một số thiên nga màu trắng)	Không có A là B (Không có thiên nga trắng)	Tất cả A không phải là B (Tất cả thiên nga không phải là màu trắng)	Một số A không B (Một số thiên nga không phải là màu trắng)	Không A nào không B (Không thiên nga nào không trắng)

So sánh các phạm trù Aristote trong Hình 3 với các phạm trù nhị nguyên Phật giáo, rõ ràng hai hệ thống logic hoàn toàn khác nhau. Aristote thuần hóa tâm trí để giảm lược các ý tưởng còn Phật giáo thách thức tâm trí khám phá những ý tưởng độc đáo và thúc đẩy các quan điểm mới.

3. TRUNG QUÁN LUẬN LONG THỌ (NĀGĀRJUNA MULAMADHYAMAKAKARIKA) VÀ ĐẠI CHUYÊN LUẬN VỀ SỰ HOÀN HẢO CỦA TRÍ TUỆ

Ngài Long Thọ Nāgārjuna (龙树 150~250 sau Công nguyên) [<https://en.wikipedia.org/wiki/Nagarjuna>] là một trong những triết gia Phật giáo có ảnh hưởng nhất sau Thích Ca Mâu Ni. Sinh ra là một Bà la môn, ông chuyển đổi sang Phật giáo Nhất Thuyết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Phật giáo Trung Quốc đã tôn vinh Ngài Long Thọ là cha đẻ của tám truyền thuyết.

3.1 Định nghĩa con đường “Trung đạo” của Thích Ca Mâu Ni

Trong bản dịch tiếng Anh của Kinh Tập A Hàm (Saṃyukta Āgama) tiếng Trung Quốc 《杂阿含经》 liên quan đến con đường “Trung đạo” (Choong 2010), Đức Thích Ca Mâu Ni xác định nghĩa con đường “Trung đạo” thành bốn giai đoạn để tránh những quan điểm cực đoan/đối nghịch. Số và tên giai đoạn: 3) Pháp xuất chúng (Chính kiến, “Trung đạo”) 胜妙法 (正见 道道); 4) Không có quan điểm ngoại đạo và tiêu diệt (“Trung đạo”) 空常见断见 (中道); 5) Đàm luận về tánh không của các pháp 大空法经; và 6) Thiết lập quan điểm đúng đắn 施設. Dựa trên những từ ngữ rõ ràng của Đức Phật trong bốn giai đoạn này, các kịch bản không đại diện cho tính bất nhị, mà là gồm cả hai mặt đối lập. Tránh né rất khác với bao gồm.

Theo học thuyết này, Long Thọ đã thành lập trường phái Trung đạo trong Phật giáo Đại thừa. Bài viết của ông góp phần cho sự tiến bộ logic nhị nguyên Phật giáo được trình bày dưới đây.

3.2. Những điều cơ bản trên con đường “Trung đạo” của Trung quán Luận Mūlamadhyamakakārikā 《中论》

Chuyên luận này [<https://jampasmandala.wordpress.com/2011/07/06/mulamadhyamakakarika-by-nagarjuna/>] là nền tảng của Trường phái Trung Luận (Madhyamaka), tập trung

phân tích về tánh không, và do đó còn được gọi là trường phái Tánh không (Śūnyatavāda). Long Thọ (Nāgārjuna) đã định nghĩa Trung Đạo là:

“... Nguồn gốc có điều kiện là tánh không. Đó chỉ là sự chỉ định tùy thuộc vào một số thứ, và đó là con đường ở giữa (24.18). Vì không có gì phát sinh mà không phụ thuộc vào một cái gì đó, không có gì là tánh không (24.19) (Bronkhorst, 2009)”.

“Bất cứ điều gì cũng đồng phát sinh có phụ thuộc; điều đó được giải thích là tánh không. Là một quyết định phụ thuộc, bản thân nó là Trung đạo 眾因緣生法，我說即是無。亦為是假名，亦是中道義”。 [http://promienie.net/images/dharma/books/nagarjuna_mulamadhyamakakarika.pdf trang 69, Tiết 18]

Định nghĩa của ông về “Trung đạo” tuân thủ thuyết duyên khởi của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Những tiết mở đầu trong Khảo sát về uẩn (Mūlamadhyamakārikā) là bát bất nổi tiếng: [http://promienie.net/images/dharma/books/nagarjuna_mulamadhyamakakarika.pdf trang 2]

Tôi lạy Đức Phật hoàn hảo, người thầy hoàn hảo nhất, người đã dạy rằng Bất cứ điều gì phụ thuộc pháp sinh là

Bất sanh, bất diệt, 不生亦不灭 = 不生亦不生

Bất đoạn, bất thường, 不常亦不断 = 不常亦不常

Bất nhất, bất dị, 不来亦不出 = 不来亦不来

Bất khứ, bất lai, 不一亦不异 = 不一亦不一

Và không có sự vật nào tồn tại.

Chúng tôi sẽ chuyển đổi bát bất mà không thay đổi ý nghĩa của 8 cái phủ định này:

Bất sanh và bất diệt = chẳng sinh ra mà cũng chẳng mất đi 非生亦非非生

Bất đoạn và bất thường = chẳng mất mà cũng chẳng còn 非常亦非非常

Bất nhất và bất dị = không phải một mà cũng chẳng phải khác 非来亦非非来

Bất khứ và bất lai = không đồng nhất mà cũng chẳng phải không đồng nhất 非一亦非非一

Dùng sơ đồ Venn để giải thích chính xác, Hình 4 dễ dàng hiển thị rằng Nāgārjuna đã sử dụng góc tư thứ 4 (được gọi là khu vực “cũng không” trong hình 2) trong phạm trù nhị nguyên Phật giáo để thể hiện thuyết Śūnyata của mình về khởi nguyên, một quan điểm tránh cực đoan.

Hình 4. Thuyết Tánh Không (Śūnyata) của Long Thọ (Nāgārjuna) được mô tả bằng logic học nhị nguyên Phật giáo

Bất sanh và bất diệt 不生亦不灭	Bất đoạn và bất thường 不常亦不断	Bất nhất và bất nhị 不来亦不出	Bất khứ và bất lai 不一亦不异
----------------------------------	------------------------------------	---------------------------------	--------------------------------

Điều quan trọng là chúng ta không được chuyển đổi hai cái phủ định thành một cái khẳng định; ý nghĩa sẽ thay đổi. Ví dụ, Bất đoạn và bất thường không thể chuyển đổi thành Mất và Còn. Nhận thức quy tắc chuyển đổi này cho chúng ta thấy lý do tại sao thuật ngữ phủ định kép là một điều cần thiết quan trọng, cách duy nhất đúng khi nói đến góc phân tư thứ 4, khu vực được gọi là “Cũng không” trong Hình 2.

Không thể nhầm lẫn, mỗi tiết bao gồm một cặp đối ngẫu. Cặp đầu tiên đề cập đến khởi nguyên, cặp thứ hai về tính bền vững, cặp thứ ba về chuyển dịch và cái thứ tư là nhứt nguyên luận; tất cả liên quan đến chủ nghĩa hiện sinh. Nāgārjuna không còn né tránh các câu hỏi hiện sinh. Ông đã giải quyết vấn đề trừu tượng bằng cách sử dụng logic bậc hai của Phật giáo để định vị thuyết Śūnyata của mình vào góc phân tư thứ 4 trong phủ định kép, từ đó thể hiện Không thể diễn tả được. Thiên tư của Nāgārjuna là sự thừa nhận của ông về logic học bậc hai của Phật giáo và đã sử dụng công cụ quyền lực này trong những tiết mở đầu và trong suốt tác phẩm của mình.

3.3 Đại chuyên luận về sự hoàn hảo của trí tuệ 《大智度论》

Chuyên luận này [<https://en.wikipedia.org/wiki/Mahāprajñāpāramitāupadeśa>] là tác phẩm được Long Thọ thực hiện trong giai đoạn cuối đời (Shih, Yin-shun 1991). Trong tài liệu này, Long Thọ ngang nhiên sử dụng logic học bậc hai để định nghĩa lại con đường “Trung đạo” như sau:

Không tồn tại và cũng chẳng phải không tồn tại. Lại một lần nữa chẳng phải tồn tại hay không tồn tại. Câu nói này thậm chí cũng không được chấp nhận, vì vậy đây là cái tên và ý nghĩa của con đường “Trung đạo”. 非有亦非無，亦復非有無。此語亦不受，如是名中道。

[Đại Trí Độ Luận (Mahāprajñāpāramitāupadeśa) Bài đầu tiên, Giải thích về mười phép ẩn dụ Số 11, Cuộn 6, 《大智度論》大智度初品中十喻釋論第十一，第6卷; <http://ftp.budaedu.org/ghosa/C006/T0633/ref/T0633.pdf>, trang 48, 0105a11]

Cuối cùng ông nhận ra rằng không nên định nghĩa con đường “Trung đạo” là một cái tên khác để nói về khởi nguyên có điều kiện nói chung, hay khởi nguyên phụ thuộc thứ 12 nói riêng. Bằng cách sử dụng logic học bậc hai, Long Thọ (Nāgārjuna) đã cố gắng phá vỡ định nghĩa của Ngài Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni) về con đường “Trung đạo” là một tên gọi khác của khởi nguyên có điều kiện. Định nghĩa mới của ông đã nắm bắt được ý nghĩa của Tánh không (Śūnyata).

Sau đó, ông quay lại và chủ định rằng trí tuệ vĩ đại được giải phóng bắt nguồn từ sự hiểu biết thấu đáo, áp dụng và sử dụng hệ thống logic học bậc hai. Trong “Bài đầu tiên, Giải thích về ý nghĩa của lòng nhân ái và lòng trắc ẩn, Cuộn 42, Số 27大智度論釋初品大慈大悲義第四十二卷二十七 [http://ftp.budaedu.org/ghosa/C006/T0633/ref/T0633.pdf trang 198, 0259b29]

Vì vậy, trí tuệ là dành cho mọi pháp; cái gọi là pháp của sự tồn tại và pháp của sự không tồn tại, của cả sự tồn tại lẫn không tồn tại, của cả sự không tồn tại và không phải không tồn tại; Pháp của sự trống rỗng và pháp của sự không trống rỗng, cả trống rỗng lẫn không trống rỗng, không trống rỗng mà cũng không phải không trống rỗng; Pháp sinh, pháp diệt, cả sinh lẫn diệt; cả không sinh lẫn không diệt; Pháp cả không phát sinh lẫn không chấm dứt; Pháp cả không phải không phát sinh lẫn không phải không chấm dứt, pháp cả không phát sinh lẫn không chấm dứt; Pháp bao gồm không phải không phát sinh lẫn không phải không chấm dứt, không phải là không có sự không phát sinh, và cũng không phải không có sự không chấm dứt; Vì vậy, trí tuệ là dành cho tất cả các pháp. Cái gọi là pháp tồn tại, pháp không tồn tại, pháp vừa tồn tại vừa không tồn

tại, pháp cả không tồn tại lẫn không phải không tồn tại là bốn khẳng định bằng nhau mà không nên bám víu vào bất kỳ khẳng định nào trong số đó. Pháp tánh không, không tánh, phát sinh, không chấm dứt, cả không phát sinh lẫn không chấm dứt cũng là năm khẳng định được xem xét tương tự (bằng nhau, không có chấp trước). Nhờ trí tuệ không bị ngăn trở, người ta biết thấu đáo và gộp tất cả các pháp được chọn thông qua vô số các cổng pháp vô định (Asamkhyā). Trí tuệ này được gọi bằng cái tên là “tất cả sự khôn ngoan thấu đáo”, “tất cả trí tuệ phổ quát”.

Trong ngôn ngữ ngày nay, Trung đạo theo Nāgārjuna có thể được diễn giải đơn giản là “Không bám víu bất kỳ một trong bốn quan điểm khả thi trong Hình 2. Hãy xem tất cả bốn (năm) loại quan điểm, hiểu từng quan điểm. Chỉ sau đó, mới đạt được trí tuệ giải phóng tuyệt vời về tất cả mọi thứ, bất kể vấn đề gì”. Thật không may, Long Thọ không có sơ đồ Venn tiện lợi để đơn giản hóa các bài thuyết trình của mình. Do đó, ông bị mắc kẹt với việc đánh vần từng phạm trù không ngừng nghỉ khiến cho tác phẩm của mình gần như không thể hiểu được. Tại thời điểm này, tác giả chỉ còn một bước nữa là nói rằng Long Thọ (Nāgārjuna) coi hệ thống logic học bậc hai là trí tuệ vĩ đại được giải phóng. Trong suốt chuyên luận này (mà tôi thích dịch là “Chuyên luận về trí tuệ vĩ đại được giải phóng” hơn) Bài viết của Nāgārjuna đã trôi chảy theo định dạng bậc hai. Trên đây là một ví dụ nhỏ về sự đóng góp to lớn của Nāgārjuna cho logic học bậc hai của Phật giáo.

4. BẤT NHI ĐƯỢC GIẢNG DẠY TRONG MÔ-ĐUN KINH HOA NGHIÊM (AVATAMSAKA)

Logic xác nhận khái niệm bất nhị theo Hình 2 đã được sáng tỏ lần đầu tiên trong Kinh Hoa Nghiêm. Do không còn chỗ để viết thêm, các độc giả vui lòng đọc bài “Vượt qua tính đối ngẫu như thế nào?” trong tác phẩm của chúng tôi đã xuất bản từng công bố tại hội nghị UNDV 2014 (Cheng 2014). Điều quan trọng là Kinh Hoa Nghiêm dạy cách chấp nhận các quan điểm đối nghịch trái ngược với định nghĩa của Thích Ca Mâu Ni về con đường “Trung đạo” để tránh các quan điểm đối nghịch. Giáo lý được tìm thấy trong Kinh Hoa Nghiêm [大方廣佛華嚴經], Phẩm Nhập Pháp Giới [入法界品] Phần 12 [善財童子第十二參].

Tự Tại Vương Đông Tử [自在 主 童子] đã dạy cho sa môn trẻ tuổi về giá trị [Sudhana 善財 童子] số lượng đồng đảo ngày càng tăng thêm. Ông bắt đầu từ một đơn vị koti (10 triệu = 10.000.000 = 8 chữ số) thành 2 đơn vị không tả xiết [不可 說 轉] (186091 91940988822220653298843924824065 chữ số) qua 123 thao tác bình phương. Ở mỗi bước bình phương, mỗi số vô hạn được định lượng bằng cách cung cấp một đơn vị đo lường cho sản phẩm đó. Bài tập này thực hiện các mục tiêu học tập sau đây:

i. Sự tinh táo có thể được định lượng bằng cách khám phá một lối suy nghĩ truyền thống tại điểm mà số lượng khổng lồ được coi là vô hạn.

ii. Nhận ra rằng vô hạn là một khái niệm được tạo ra bởi cái tâm hạn hẹp hoặc lối suy nghĩ hạn chế thông thường.

iii. Vượt qua tính hai mặt về chất lượng/số lượng khi thuật ngữ trừu tượng “không thể tả xiết” trở thành một đơn vị cụ thể “có thể diễn tả được”.

iv. Hữu hạn/vô hạn có thể cùng tồn tại và không loại trừ lẫn nhau; tuy nhiên chúng ta vẫn có thể chấp nhận định nghĩa truyền thống về hữu hạn và vô hạn.

Logic bất nhị có thể hình dung như là vùng chồng lên nhau được ghi nhãn là “vừa” trong Hình 2. Phạm trù logic này rất quan trọng đến mức lần đầu tiên có bài giảng được lặp đi lặp lại trong cùng một bản kinh, Cuộn # 45, Trường phái Số Luận (Asamkhyā), Chương 30 (卷四十五, 阿僧祇品, 第三十章) trong đó Đức Như Lai chỉ thị cho vị Tâm Vương Bồ Tát (心王菩薩). Trên thực tế, nền tảng ban đầu của giáo lý này có thể nằm trong Kinh Lăng Già (Lankavatara) Cuộn # 1, Chương 1, Mục 1, (楞伽阿跋多羅寶經卷第一, 一切佛語心品第一之一) trong cuộc đối thoại giữa Bồ tát vĩ đại (Đại Huệ - Mahamati 大慧) và Như Lai.

5. TRƯỜNG PHÁI TAM ĐOẠN LUẬN

5.1. Lịch sử phát triển

Cừu Ma La Thập (Kumarajiva - 鳩摩罗什) truyền trường phái Trung Quán Tông (Madhyamaka) vào Trung Quốc dưới thời các triều đại Nam Bắc (南北朝 420-589 sau Công nguyên). Kết quả

là, hai dòng dõi lớn xuất hiện; giáo phái Thiên Thai (天台宗) và trường phái Tam đoạn luận (三论宗) [https://en.wikipedia.org/wiki/East_Asian_Mādhyamaka]. Trường phái Tam đoạn luận là các tiết cơ bản của Nāgārjuna về con đường Trung đạo (Mūlamadhyamakakārikā 《中论》; Chuyên luận về Thập Nhị Môn Luận 《十二门论》; và Bách Luận (Śatasāstra) hoặc Bách Luận 《百论》 [<https://en.wikipedia.org/wiki/Śatasāstra>] tác phẩm của đệ tử Long thọ Thánh Thiên Nāgārjuna Āryadeva (提婆 thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên). Theo truyền thống, các trường phái Phật giáo được dựa trên kinh điển. Việc thành lập một trường phái hoàn toàn dựa trên tam đoạn luận là chưa từng có và biểu thị một sự thay đổi mô hình chính trong ý thức hệ. Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) đã dịch và quảng bá tam đoạn luận ở thời nhà Tần sau này (後秦 384-417 sau Công nguyên) từ đó thiết lập nền tảng tư tưởng của trường phái. Các học thuyết dần dần trường thành sau một vài thế hệ. Đến nhà Tùy (隋朝) Ngài Jizang - Cát Tạng (吉藏 546-623 sau Công nguyên) [<https://en.wikipedia.org/wiki/Jizang>] hợp nhất các nguyên tắc trong ba chuyên luận thành các tác phẩm của riêng mình, từ đó hoàn thành hệ thống tư tưởng của trường phái.

5.2. Hệ tư tưởng trung tâm

Cát Tạng đã lấy 8 cái phủ định từ con đường “Trung đạo” của Nāgārjuna để xây dựng chuyên luận riêng của mình về phạm trù bậc hai của nhị nguyên (四重二谛论) đã trở thành học thuyết trung tâm của trường phái. Phật giáo chấp nhận Nhị đế 二谛: Tục đế 俗谛 và chân đế 真谛 [https://en.wikipedia.org/wiki/Two_truths_doctrine]. Sengquan 僧詮 và Falang 法朗 [<http://chinabuddhismencyclopedia.com/en/index.php?title=Fa-lang>] ủng hộ chân lý tối thượng để phá bỏ quan điểm về sự tồn tại nhưng tán thành chân lý thông thường để xua tan quan điểm về sự không tồn tại. Họ coi chân lý hai mặt là phương tiện khéo léo để thiết lập học thuyết về con đường “Trung đạo”. Sau đó, Cát Tạng đã mở rộng khái niệm này trong chuyên luận về sự bí ẩn của Đại thừa Kinh Luận 《大乘玄论》 [http://buddhism.lib.ntu.edu.tw/BDLM/sutra/chi_pdf/sutra19/T45n1853.pdf] và luận về Trung Quán Tông Madhyamika śāstra 《中观论疏》 [http://buddhism.lib.ntu.edu.tw/BDLM/sutra/chi_pdf/sutra18/T42n1824.pdf].

Ông đã xây dựng một tầng 4 cấp cho chân lý hai mặt (BẢNG 1), trở thành hệ tư tưởng trung tâm của Trường phái. Trong BẢNG 2 chúng ta có thể thấy rằng hoạt động tạo cấp là bằng cách kết hợp hai chân lý từ cấp độ tối thượng thành chân lý thông thường. Sau đó điền vào nội dung của chân lý tối thượng.

BẢNG 1. Bốn cấp độ của Jizang về chân lý hai mặt 吉藏的四重二谛论

Cấp độ	Tục đế 俗谛	Chân đế 真谛
1 第一重	Hữu 有	Śūnyata/tánh không 空
2 第二重	Hữu và Vô 有、空	Không tồn tại và không trống rỗng 非有非空
3 第三重	Sự tồn tại và trống rỗng là nhị nguyên; Không tồn tại và không trống rỗng là bất nhị 空、有是二，非空非有是不二	Không tồn tại và không trống rỗng; Không phải không tồn tại và không phải không trống rỗng; Không đối ngẫu và không bất nhị 非二非不二
4 第四重	Tất cả những điều trên chỉ là phương tiện khéo léo phục vụ mục đích giảng dạy 前三重的二谛都是教门	Thực tế cuối cùng là không thể tưởng tượng, không thể diễn đạt 言忘虑绝 才是真谛

5.3. Phân tích chính thức về 4 cấp độ trong chân lý hai mặt của Cát

Theo BẢNG 1 về phân tích logic học bậc hai, chúng ta có thể xác định ngay điểm sai (BẢNG 2). Cấp 1 và cấp 2 là chính xác vì 4 góc phần tư tuân theo các định nghĩa trong Hình 2. Nội dung của mỗi 4 góc phần tư đều nói về mặt nhận thức luận và sẽ được minh họa trong Phần 9. Cấp độ 3 và 4 cam kết ngụ biện logic không chính thức có tên là “cá trích đở”. Khi một đàn chó săn đang đuổi theo một con cáo bằng cách đi theo mùi của con cáo, một con cá trích đở, có mùi rất tanh bị kéo qua đường chạy của con cáo theo một hướng khác. Những con chó bị lừa để đuổi theo một chủ đề khác không liên quan gì đến việc theo đuổi ban đầu. Tương tự như vậy, Cấp 3 và 4 không liên quan gì đến vấn đề chủ nghĩa hiện sinh ở Cấp 1 và

2. Hãy nhớ ngộ biện là một đối số logic không hợp lệ xuất hiện và thuyết phục bởi vì ngộ biện giả định dạng logic chính thức.

BẢNG 2. Phát sinh từ BẢNG 1 phân tích bằng logic học theo Hình 2

Cấp	Chân lý thông thường 俗諦	Chân lý tối thượng 真谛
1→ Tồn tại	(Có)	(Không)
2→ Tồn tại	(Có) (Không)	Bên ngoài hai vòng tròn
3→ Nhị nguyên	Bên ngoài hai vòng tròn	Không nhị nguyên và Không bất nhị
4→ Nhận thức luận	3 cấp độ trên chỉ là phương tiện khéo léo phục vụ mục đích giảng dạy	Không nhị nguyên và Không bất nhị



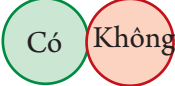
Muốn đóng vai người ủng hộ sự xấu xa, giả sử tôi mở rộng hệ thống của Jizang thêm một bước nữa và tuyên bố rằng Thích Ca Mâu Ni (hay Jesus Christ hoặc Krishna) đã biết chân lý là điều không biết đối với phần còn lại của nhân loại. Thế thì tôi có thể thêm Cấp độ 5 → Thuyết tương đối vào dưới cùng trong hệ thống hai mặt của Jizang (BẢNG 3). Tôi hoàn toàn có lý khi làm như vậy dựa trên lời của 2 nhà hiền triết là Thích Ca Mâu Ni và Tổ sư thứ 6 Hui Neng 六祖惠能 (638-713 sau công nguyên) của truyền thuyết Thiền Trung Quốc. Trong bài kinh Simsapā [https://www.dhammatalks.org/suttas/SN/SN56_31.html] Tathāgata tiết lộ rằng những gì ông biết giống như tất cả những chiếc lá trong rừng, nhưng những gì ông đã dạy cho chỉ ít như nắm lá ông đang nắm trong tay. Trong di chúc cuối cùng để lại cho các đệ tử của mình được ghi trong Kinh điển Nền tảng Bài 10 (Hua 2011), Tổ sư thứ 6 nhấn mạnh rằng việc ủng hộ không kể xiết là một điều báng bổ.

BẢNG 3. Mở rộng cấp độ nhân tạo thành hệ thống chân lý hai mặt của Jizang

Cấp	Chân lý thông thường 俗谛	Chân lý tối thượng 真谛
Cấp 5 → Thuyết tương đối	Chân lý tối thượng là điều không tưởng, không thể nói với chúng ta	Có thể nghĩ ra, có thể diễn đạt bởi các bậc hiền triết
Cấp 6 → Nhân chúng học	Tất cả chúng sinh trên trái đất không biết	Nền văn minh tiên tiến ngoài trái đất biết
Cấp 7 → Thuyết vũ trụ	Mỗi quang tử đều có tiềm năng mang thông tin nhưng chính nó và thậm chí cả người ngoài hành tinh không biết điều đó	Trở ngại với một người quan sát tách sóng thông tin photon mà chúng ta đã biết
Cấp 8 → Nhứt nguyên luận	Mỗi quang tử đều có tiềm năng mang thông tin nhưng chính nó và thậm chí cả người ngoài hành tinh không biết điều đó	Toàn bộ vũ trụ có ý thức
Cấp 9 → Giả thuyết mô phỏng	Vũ trụ của chúng ta là một thực tế ảo thông qua lập trình	Máy chiếu/lập trình viên ngoài vũ trụ của chúng ta, chỉ Trời biết

Bây giờ tôi có thể thực hiện thao tác tương tự và thêm Cấp 6 vào BẢNG 3. Tại sao dừng lại ở đó! Lấy tất cả các sinh mệnh trong toàn bộ vũ trụ, tôi có thể tranh luận về Cấp độ 7 ... Cấp độ 8 ... và đi ra ngoài vũ trụ của chúng ta để chèn thêm Cấp độ 9. Hãy xem việc lấy ô dưới cùng bên phải của chân lý tối thượng đơn giản như thế nào, chuyển đổi ô đó thành chân lý thông thường và bổ sung thêm một cấp độ chân lý hai mặt? Việc bổ sung thêm cấp độ là không giới hạn; có gì đó rất sai với lập luận có vẻ hợp lý này! Độc giả có thể dễ dàng thấy tôi đang phạm sai lầm nhưng có thể không quá sắc sảo nếu sai lầm này xuất phát từ một nhà hiền triết có uy thế! Muốn khắc phục lỗi của Jizang, việc ông đặt cấp độ 3 đúng chỗ phải nằm trong phạm trù bậc hai của chính lỗi đó bằng quyền của riêng cấp độ đó (BẢNG 4).

BẢNG 4. Phạm trù bậc hai về nhị nguyên

Cấp độ 3	Có	Không
Nhị nguyên		
Bất nhị		Bên ngoài 2 vòng tròn

Bẫy logic của Cát Tạng (Jizang) từ cấp 4 là nghiêm trọng nhất, liên quan đến nhận thức luận, không phải là phương tiện khéo léo để giảng dạy. Tồi tệ hơn, nó khiến hiểu sai rằng chân lý tối thượng là không thể biết được, đó là một sai lầm mà Như Lai nhắm đến để sửa hai lần trong Mô-đun Avatamsaka.

Tóm lại, Cát Tạng (Jizang) đã lướt qua về hệ thống logic học bậc hai và đã sử dụng một cách chính xác để thiết lập Cấp 1 và cấp 2. Tuy nhiên, ông đã phạm phải lỗi nguy hiểm “cá trích đồ” và xếp chồng thành nhiều lớp vấn đề không liên quan cho đến khi ông nhận ra rằng kiểu xếp chồng này có thể xảy ra vô tận. Do đó, ông đặt một kết thúc giả tạo ở cấp độ 4 và không may đi đến kết luận sai lầm nghiêm trọng rằng chân lý tối thượng là không thể tưởng tượng được. Tuy nhiên, Cát Tạng Jizang xứng đáng được ghi nhận khi phát hiện ra rằng trong quá trình giải quyết chân lý, người ta không có lựa chọn nào khác ngoài việc sử dụng logic học bậc hai một cách không hề nghi ngờ. Tác hại của việc đào tạo không đầy đủ về việc xử lý công cụ quyền lực này đã được minh họa.

6. AVATAMSAKA PHÂN LOẠI GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

Đề án phân loại học thuyết [https://en.wikipedia.org/wiki/Classification_of_Buddha's_teaching] được đề xướng bởi một số trường phái Đại thừa là sự phát triển có ý nghĩa cao bởi nhờ phát sinh từ sự phân kỳ và tranh chấp giữa các trường phái Phật giáo. Phật giáo là tôn giáo duy nhất trên thế giới cho phép bản thân phát triển theo thời gian và hoàn cảnh, đòi hỏi phải có chỗ cho triết học mới và phân tán hệ tư tưởng. Mọi tôn giáo hoặc trường phái tuyên bố chính thống và độc quyền về chân lý tối thượng trong mọi thời đại sẽ là tôn giáo cốt yếu, sự tàn phá lớn đối với hòa bình và tiến bộ của nền văn minh. Trường phái Avatamsaka (Huayan 華嚴) [<https://>

en.wikipedia.org/wiki/Huayan#Classification_of_Buddhist_teachings] đã triển khai phân loại 5 lần [https://en.wikipedia.org/wiki/Huayan#CITEREFBuswell1993] được liệt kê ở BẢNG 5.

BẢNG 5. Avatamsaka phân loại giáo lý Phật giáo

Tồn tại	Phạm trù	Học thuyết
1—Có 有 (缘起)	Śrāvakas	Phương tiện nhỏ, Tiểu thừa của Sarvāstivāda, Người nghe pháp, tự ngã và hiện tượng là vô thường, theo đuổi Niết bàn, trở thành Arahat
2—Không, không tồn tại 空	Đại thừa sơ cấp	Yogacara, Madhyamaka Tánh không, Sunyata,
3—Vừa Có vừa Không 亦有亦空	Đại thừa cuối cùng	Bất nhị giữa hai học thuyết trên, giáo lý Tathāgatagarbha, Đánh thức đức tin
4—Vừa không có vừa Không 非有亦非空	Đại thừa đột ngột	Thức tỉnh tức thì sau đó tu tập dần dần. Thực tiễn và giáo lý không thể tạo ra cái gì đã có, vốn là Phật tánh của chúng ta. Phật tánh được xem là sự mặc khải hơn là bằng lời nói



Hình 5. Sơ đồ Venn dành cho Avatamsaka Phân loại Phật giáo 华严五教 维恩图

Trong Phật giáo Đại thừa, tư tưởng Thanh Văn (śrāvakas) (Hinayana) [<https://en.wikipedia.org/wiki/Śrāvaka>] đôi khi tương phản tiêu cực với Bồ Tát; giáo lý Đại thừa được phân loại là mới nhập môn hoặc cấp 1. Theo BẢNG 5 khi xem xét bằng sơ đồ Venn (Hình 5), phát hiện hai lỗ hổng nhân minh học. Thứ nhất, sự khai sáng đột ngột/tức thì ở Cấp 4 nghiêng về phía gọi tên sai “không thể tưởng tượng ra, không thể diễn tả được”. Thứ hai, cái gọi là Cấp độ 5, được cho là cấp độ giảng lý bao gồm tất cả 4 cấp độ trước đó, là sự tưởng tượng bởi vì thực sự đề cập đến toàn bộ sơ đồ Venn. Không có cách nào khác để xem một con voi ngoài 4 quan điểm. Tương tự như vậy, không có phương pháp giảng dạy “một phương tiện” nào khác ngoài việc học cả 4 phạm trù. Tuy nhiên, Trường phái Avatamsaka xứng đáng được ghi nhận sử dụng logic học bậc hai một cách vô tình và trong tiềm thức, giống như mọi Phật tử chu đáo trong lịch sử cũng thấy mình làm vậy. Theo Hình 5, Trường phái đã quản lý để đặt đúng chỗ 4 phạm trù, đó là một thành tựu kỳ diệu và thúc đẩy nhân minh học Phật giáo.

7. MỘT TIẾNG HÉT HÙNG BIỆN TRONG KINH HOA NG-HIÊM (AVATAMSAKA) (一喝透五教)

Dưới thời Huy Tông đời nhà Tống ở Trung Quốc, Thái úy Chen đã tổ chức trai đàn công khai mà bất cứ ai, bất kể tư cách cá nhân đều được tự do tham dự và tranh luận về Phật pháp. Vô số cao tăng, đại đức, thiền sư đến tham dự. Đi cùng với tế tướng của mình, Hoàng đế Huizong đã vi hành đến đó [http://tripitaka.cbeta.org/X80n1565_012]. Một pháp sư Avatamsaka hỏi “Đức Phật chúng ta thuyết giáo từ Tiểu thừa cho đến Nhất thừa trước khi chúng ta có thể đạt được Phật quả. Thường nghe Thiên tông chỉ cần một tiếng hét có thể chuyển phàm thành thánh. Điều đó trái ngược với các kinh luận trừ khi ngài có thể chỉ cho chúng tôi”. Đại Thiên sư đã gọi Thiên sư Tịnh Nhân, vui vẻ trả lời “Vấn đề đơn giản này chẳng đủ cho các Đại thiên sư trả lời...”. Đầu tiên, Ngài bắt đầu nhắc lại 5 giáo pháp của đức Phật (BẢNG 6, cột thứ nhất), sau đó hét to và đưa ra lời giải thích (cột thứ hai). Pháp sư Avatamsaka chịu thua. Thiên sư Tịnh Nhân đã giành chiến thắng nhờ thuật hùng biện hoàn hảo được mô tả trong Hình 6, là siêu phẩm so với Hình 5.

BẢNG 6. Một tiếng hét của Thiền sư Tịnh Nhân nhập vào cả 5 giáo Avatamsaka

Các lớp	Sự thấm nhuần các giáo Avatamsaka
Tiểu thừa 小乘 Có tồn tại 是	Tiếng hét của tôi tồn tại khi Ngài nghe thấy. Đây là một ví dụ về giáo lý Tiểu thừa cho người nghe pháp.
Đại thừa 始教 大乘法 Không tồn tại 非	Sau đó, âm thanh lắng xuống. Vì Ngài có thể nghe thấy âm thanh tồn tại mới lúc nãy, âm thanh đó trống rỗng, đó là âm thanh “không tồn tại”.
Đại thừa 終教 大乘法 Chẳng phải có chẳng phải không 亦是亦非 戒 hữu戒 vô	Khi tôi hét lên, sự tồn tại xuất hiện từ sự không tồn tại. Khi âm thanh lắng xuống, sự không tồn tại đến từ sự tồn tại. Vì vậy, chẳng phải có tồn tại mà cũng chẳng phải không tồn tại có mối liên hệ mật thiết với nhau và bổ sung cho nhau.
Đốn giáo 大乘法 頓教 Vừa có tồn tại vừa không tồn tại 非是亦非非	Khi tôi hét lên, ông nói là “có, có âm thanh”. Sau đó, ông nói “không” từ “có”. Vì vậy, “không” của ông là vừa có tồn tại vừa không tồn tại.
Viên giáo 一乘 圓教 Tất cả những điều trên. 包含以上四个范畴: 有, 空, 亦有亦空, 非有亦非空	Tiếng hét của tôi vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại, phân tích và tổng hợp. Khi tôi nói “tồn tại”, không có gì hết. Khi tôi nói “không tồn tại”, thì có tất cả mọi thứ. Điều đó có nghĩa là, tiếng hét này thông hàng trăm nghìn tỷ tiếng hét, và ngược lại.



The all-round or complete teaching of one vehicle: 一乘圓教

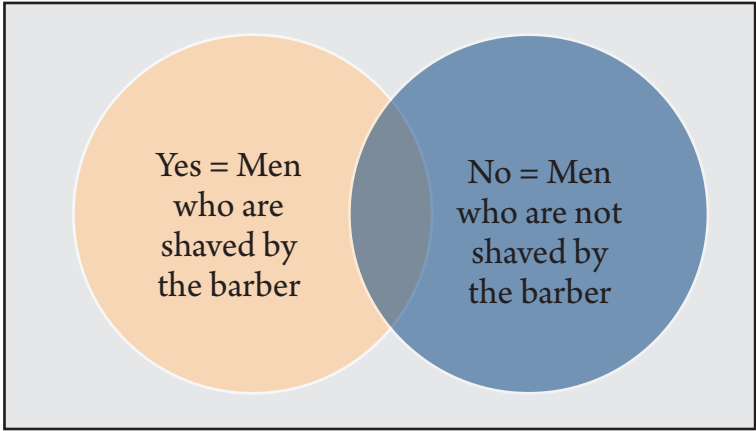
Hình 6. Một tiếng hét Thiền (Âm thanh) — 喝透五教图

Ngọn lửa thân thiện giữa hai trường đã đốt cháy màn bản pháo hoa rực rỡ của các hệ tư tưởng Phật giáo tiên tiến. Giải quyết chủ nghĩa hiện sinh trở thành học thuyết trung tâm; phép ẩn dụ mũi tên độc không còn là giáo lý cơ bản nữa. Điều quan trọng là, cả hai trường phái đều sử dụng logic học bậc hai làm nền tảng cho các học thuyết của mình. Cả hai đều xua tan sự hiểu lầm về chân lý không thể tưởng tượng và không thể nói ra. Thiên sư thể hiện một kiến thức thấu đáo về Phật giáo không giới hạn trong truyền thuyết của chính mình; Chán không phải thiên trong tánh không. Cuối cùng, Phật giáo phải được thuyết giảng thông qua lập luận nhân minh học hợp lý, chứ không phải chủ nghĩa thần bí.

8. NGHỊCH LÝ THỢ CẮT TÓC CỦA BERTRAND RUSSELL

Theo logic học hạn chế của Aristote, các nhà triết học nhận thấy sự không nhất quán và không có lựa chọn nào khác ngoài việc coi chúng là nghịch lý. Nói như vậy bởi suy nghĩ của chúng ta không biết có hệ thống logic phù hợp với sự không nhất quán. Thật đáng ngạc nhiên, có thể đặt nghịch lý một cách thoải mái trong phạm trù “vừa có vừa không có” trong hệ thống nhân minh học bậc hai của Phật giáo.

“Nghịch lý Thợ cắt tóc” nổi tiếng của Bertrand Russell rất buồn cười. Có thể định nghĩa người thợ cắt tóc trong làng là “người cạo râu tất cả những người, và chỉ những người không tự cạo râu”. Câu hỏi là, thợ cắt tóc có tự cạo râu không? Trả lời câu hỏi này dẫn đến một mâu thuẫn. Người thợ cắt tóc không thể tự cạo râu khi anh ta chỉ cạo những người không tự cạo râu. Nếu anh ta tự cạo râu, anh ta không còn là thợ cắt tóc. Nếu thợ cắt tóc không tự cạo râu thì anh ta phù hợp với nhóm người sẽ được thợ cắt tóc cạo râu. Đây là một ví dụ tuyệt vời về sự phá vỡ tính nhất quán bên trong của logic khi chúng ta chỉ nghĩ về mặt đối ngẫu. Nghịch lý này nhanh chóng được giải quyết bằng sơ đồ Venn sử dụng logic học bậc hai của Phật giáo. Thợ cắt tóc (một thực thể không hai mặt vì anh ta phù hợp với cả hai mặt đối lập) nên được đặt trong sự chồng chéo của các phạm trù Có và Không. Phụ nữ và trẻ em ở ngoài hai vòng tròn. Toàn bộ dân số của làng bị giới hạn trong hình chữ nhật. Xem làm thế nào xung đột giữa 2 vòng tròn có thể siêu việt bằng cách xem xét thêm 2 khả năng nữa.



9. LÀM SÁNG TỎ CÁC HỆ THỐNG LOGIC

Vô cực được cho là khái niệm lớn nhất mà tâm trí con người có thể hiểu được. Nếu có thể chấp nhận đồng thời trạng thái loại trừ lẫn nhau là hữu hạn và vô hạn, ngược lại giải trừ và đến khi không còn đối ngẫu, thì có thể giải quyết được các xung đột nhỏ hơn vô hạn. Hãy lấy các câu hỏi nhị nguyên 5, 6, 7 & 8 trong 14 câu hỏi mà đức Phật không trả lời và trả lời đầy đủ. Chúng ta có thể nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ này bằng logic học bậc hai của Phật giáo (BẢNG 7).

BẢNG 7. Logic học bậc hai của Phật giáo truyền cảm hứng cho câu trả lời cho các câu hỏi khó hiểu

Câu hỏi	Phạm trù	Bối cảnh kiến thức
1 - Vũ trụ là hữu hạn	Có	Vũ trụ là 13,77 tỷ năm kể từ Vụ nổ lớn. Vì không gian - thời gian là một thứ duy nhất, thời gian hữu hạn có nghĩa là không gian hữu hạn; do đó, vũ trụ là hữu hạn theo định nghĩa này.
2 - Vũ trụ là hữu hạn	Không	Sự mở rộng của vũ trụ đang tăng tốc, ngày càng lớn hơn không ngừng tách ra từng giây trong tương lai gần; phù hợp với định nghĩa vô hạn.
3 - Vũ trụ là hữu hạn và vô hạn	Cả Có lẫn Không	Vì hai phạm trù trên đều đúng, nên tính nhất quán logic bắt buộc cả câu trả lời Có và Không đều đúng. Bất nhị bao gồm cả hai, không né tránh, cả hai thái cực.

4 -Vũ trụ vừa không hữu hạn vừa không vô hạn	Vừa không có vừa không không	Nội dung ở đây phải khác biệt với 3 phạm trù ở trên. Không phải là vô hạn vì kiến thức vũ trụ là hữu hạn do giới hạn tốc độ của ánh sáng. Bán kính của vũ trụ quan sát được là 46 tỷ năm ánh sáng (~ 1027 m). Bán kính có thể tiếp cận với chúng ta là 14,5 tỷ năm ánh sáng. Không hữu hạn bởi vì khi chúng ta nhìn ra mọi hướng chúng ta đang nhìn lại thời gian. Khi chúng ta nhìn lại đủ xa, chúng ta nghĩ rằng chúng ta sẽ thấy rìa vũ trụ của chúng ta nhưng chúng ta thấy hình ảnh sơ khai của Vụ nổ lớn (Bức xạ nền vi sóng vũ trụ 3oK) lan tỏa khắp mọi nơi, ngay cả trên radio và màn hình TV trên các kênh. Khái niệm con người về cả hữu hạn lẫn vô hạn bị phá vỡ.
--	------------------------------	---

Trong Kinh Trái tim Prajna Paramita “...hình thức không khác biệt với sự trống rỗng, sự trống rỗng không khác biệt với hình thức, hình thức là sự trống rỗng và sự trống rỗng là hình thức” phù hợp liền mạch với Phạm trù thứ 3 bao gồm các mặt đối lập; là một ví dụ hoàn hảo về logic bất nhị. Nhưng như vậy là chưa đủ. Chúng ta phải theo đuổi cách giải quyết xung đột triệt để bằng cách khám phá các giải pháp khả thi trong Phạm trù thứ 4.

Hãy thử trả lời thêm những câu hỏi khó. Một điện tử (hay một quang tử) là một vật, một hạt có thật? Có lẽ khi đó chúng ta có thể đề cao sức mạnh của logic học bậc hai trong Phật giáo,

Tất cả chân lý đều có thể mô tả nếu bạn biết các chân lý đó. Lưu ý rằng không thể tưởng tượng và không thể diễn tả được là bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết về nội dung ở Phạm trù thứ 4. Do đó, nhận thức luận không bao giờ nằm ở Phạm trù thứ 4 vốn đã chứa tất cả các khả năng giới hạn kiến thức. Mặt khác, nhận thức luận có thể được chèn vào Phạm trù thứ 4 của mọi vấn đề, đây là lỗi mà Jizang đã mắc phải.

Tóm lại, logic học Aristote cổ điển là chia rẽ và hạn chế còn logic học Phật giáo là bao gồm và truyền cảm hứng. Chôn sâu trong lịch sử của chúng ta qua hơn 2.500 năm, trí tuệ Phật giáo cổ xưa này nên được trình bày dưới dạng logic học đương đại.

Các nhà vật lý lượng tử và vũ trụ học vẫn đang vật lộn với logic mờ vì họ không có một hệ thống logic thay thế. Bất cứ ai theo đuổi chân lý, đặc biệt là những người hoạt động vì hòa bình, các nhà lãnh đạo thế giới và những người giải quyết vấn đề đều phải học cách vượt qua sự chia rẽ của Aristote. Bài viết này có hệ tư tưởng Phật giáo được tinh chỉnh trong suốt chiều dài lịch sử của chúng ta và khai quật kho tàng trí tuệ này. Vì vậy, việc thúc đẩy giáo lý logic học bậc hai của Phật giáo là ưu tiên hàng đầu để định hướng nền văn minh từ nay trở đi. Logic này không liên quan gì đến đạo đức của sự khoan dung hoặc bao gồm mặc dù chúng có thể là sản phẩm phụ. Đây là một hệ thống logic hoàn chỉnh, tự nhất quán, một công cụ quyền lực thực thi việc mô tả chính xác và kỹ lưỡng về thực tế. Không thể thiếu sơ đồ Venn để hiểu chính xác logic.

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin cảm ơn Giáo sư Tiến sĩ Ching Lo, Viện trưởng Học viện Trí tuệ & Khai sáng (AWE) nhờ sự cố vấn và hướng dẫn của ông mới có tác phẩm này. Rất cảm ơn Tammy Cheng và Jenny Chang đã biên tập, tạo ảnh và minh họa và định dạng bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bronkhorst, Johannes (2009), *Buddhist Teaching in India*, Wisdom Publications, Page 146.
2. Cheng, T. (2014) *How to Transcend Duality?* In: *The Importance of Promoting Buddhist Education*, Vietnam Buddhist University Series 25, Religion Press, Page 245-269.
3. Choong Mun-keat (2010) *Annotated translation of sutras from the Chinese Samyuktagama relevant to the early Buddhist teachings on emptiness and the “Middle Way”* (2nd ed.) Cheong Seng Chan Sdn, Bhd, Penang, Malaysia. ISBN: 978-616-202-126-8
4. Cūla-Mālunkya-sutta (1998) *The Shorter Instructions to Malunkya translated from the Pali by Thanissaro Bhikkhu*; MN 63, PTS: M i 426 (《中阿含经》卷63); <https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.063.than.html>
5. Shih, Yin-shun (1991) 《大智度論》之作者及其翻譯 *The Translation and Authorship of the “Ta-chilh tu lun” 《Great Treatise on the Perfection of Wisdom》*, *Studies in Oriental Religions*, Oct, n.2, Taipei County, Taiwan, ISSN: 10139605(P)
6. Hua, Hsüan (Tripitaka Master) 2001, *The Sixth Patriarch’s Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter 10 Final Instructions*, page 383-384, by Buddhist Text Translation Society, USA
7. Russell, Bertrand (1919 July), *The Philosophy of Logical Atomism: Lecture 7. The Theory of Types and Symbolism: Classes*, *The Monist* 29, Page 101, Published 2009, Routledge 2 Park Square, Milton Park, Abingdon, Oxon OX14 4RN, England. ISBN 978-0415474610 .

